

Bản án số: 04/2017 /HNGĐ- PT

Ngày 11/7/ 2017

Về việc “*Tranh chấp tài sản chung
và công nợ khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NHÀ QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hoa.**

- Các thẩm phán: **Ông Phạm Văn Khôi**

Bà Nguyễn Thị Liên.

Th- ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Phạm Thị Thanh Mơ
- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 11/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2017/TLPT- HNGĐ ngày 31/5/2017 về việc “*Tranh chấp tài sản chung và công nợ khi ly hôn*”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ - ST ngày 21/4/ 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 04/QĐPT - HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2017 giữa các bên đ- ong sự:

Nguyên đơn : Chị Trương Thị N – sinh năm 1982

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1980

Đều trú tại: Thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo.

1. Ngân hàng chính sách xã hội. Ng- ời đại diện theo pháp luật: Ông D- ong Quyết T - Tổng giám đốc.

Ng-ời đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Đình H - Giám đốc phòng giao dịch huyện Y (theo Quyết định số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015). Ông H uỷ quyền lại cho bà Bùi Thị H - Phó Giám đốc phòng giao dịch huyện Y.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963

Trú tại: xóm 5b, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

3. Ông Lê Minh T, sinh năm 1945; Trú tại: SN 9, đ-ờng H, phố T, ph-ờng T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

4. Chị Đinh Thị T, sinh năm 1990

Trú tại: xóm 8, xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950

6. Anh Đinh Văn T, sinh năm 1981

Đều trú tại: Thôn H, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

7. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1971

8. Anh Phạm Văn B, sinh năm 1971

9. Anh Phạm Văn C, sinh năm 1976

10. Ông Tr-ơng Từ T, sinh năm 1956

11. Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1957

12. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971

Đều trú tại: Thôn N, xã Y, huyện Y tỉnh Ninh Bình.

Do có kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa có mặt: Anh T, ông Thực.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Chị Trương Thị N và anh Nguyễn Văn T đều trình bày: Tài sản chung của anh chị gồm có nhà hai tầng công trình phụ trên diện tích đất là 179,8 m² tại thôn N, xã Y, huyện Y. Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị N và anh T. Về giá trị tài sản anh T chị N vẫn giữ nguyên như biên bản định giá tài sản ngày 01/4/2016 và không yêu cầu định giá lại tài sản. Tổng giá trị nhà đất của anh T chị N là 427.333.000đ trong đó giá trị của đất là 53.940.000đ; giá trị nhà mái bằng là 352.195.900đ.

Về công nợ chung: Chị N và anh T đều xác định vợ chồng có nợ chung gồm:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y 40 triệu đồng tiền gốc, khi vay thế chấp quyền sử dụng nhà đất nói trên để đảm bảo cho khoản vay. Ngày 02/11/2016 anh T đã trả xong khoản nợ nói trên và Ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 38 triệu đồng tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay vốn.

- Ông Nguyễn Văn T 12,5 triệu đồng và tiền lãi.

- Ông Phạm Văn H 3 chỉ vàng 9999.

- Ông Nguyễn Văn H 2,5 chỉ vàng 9999.

- Anh Đinh Văn T 700.000 đồng.

- Ông Lê Minh T 2.000.000 đồng.

- Ông Trương Từ T 700.000 đồng.

- Anh Phạm Văn B 2.510.000 đồng.

- Anh Phạm Văn C 3.520.000 đồng.

- Ông Nguyễn Minh L 1.527.000 đồng.

- Chị Đinh Thị T 3(ba) chỉ vàng 9999.

- Chị Nguyễn Thị H(vợ anh Thủy) 2.700.000 đồng.

Quan điểm của chị N về phân chia tài sản và công nợ: Chị đề nghị Tòa án phân chia cho chị được quyền sử dụng phần đất chưa xây dựng nhà mái bằng, trên đất có nhà vệ sinh và bể nước, còn chia cho anh T sở hữu nhà mái bằng và quyền sử dụng phần đất đã xây dựng nhà mái bằng; anh T có trách nhiệm trả toàn bộ công nợ chung của vợ chồng. Chị không yêu cầu anh T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

Quan điểm của anh T về phân chia tài sản và công nợ: Anh yêu cầu chị N phải trả các khoản vay cho những người gồm ông T, anh B, ông T, ông Lê Minh T, ông Đinh Văn T, ông H và Ngân hàng chính sách xã hội. Khi nào chị N trả hết số tiền cho những người nói trên thì chị N mới được quyền về chia tài sản. Đến nay anh đã trả xong nợ cho Ngân hàng nông nghiệp huyện Y; anh H; chị T; anh C; anh T (Hội) nhưng anh T không xuất trình chứng cứ về việc đã trả số nợ cho anh H, chị T, anh C, anh T (vợ là chị Hội). Anh T đề nghị giải quyết cho chị N sử dụng nhà mái bằng còn anh lấy phần đất không có nhà mái bằng. Chị N lấy nhà thì phải trả lại

cho anh số tiền mà anh đã trả nợ và chị N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh xong thì anh mới ra khỏi nhà. Ngoài ra anh còn trình bày để anh và chị N tự giải quyết về phần tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, anh Đinh Văn T, ông Lê Minh T, ông Trương Từ T, anh Phạm Văn B, anh Phạm Văn C, Ông Nguyễn Minh L, chị Đinh Thị T, chị Nguyễn Thị H đều trình bày về việc cho vợ chồng chị N, anh T vay tài sản như đã nói ở trên, riêng ông Thực trình bày thêm về phần lãi suất cho chị N, anh T vay là 1%/tháng, thời gian cho vay từ tháng 12 năm 2015, từ đó đến nay chưa trả tiền lãi nào nên ông yêu cầu vợ chồng chị N, anh T phải trả cả gốc và lãi cho ông để ông trả cho quỹ của họ.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ngày 22/7/2015 gia đình chị N, anh T có ký hợp đồng vay vốn Ngân hàng số tiền gốc là 40 triệu đồng, khi vay có thế chấp nhà đất tại thôn N, xã Y, huyện Y. Đến ngày 02/11/2016 số nợ gốc và lãi của vợ chồng là 43.446.389 đồng anh T đã trả xong nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T.

Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y trình bày: Vợ chồng chị N, anh T vay vốn ngày 23/11/2013 chương trình vay hộ cận nghèo số tiền gốc 30 triệu đồng và ngày 04/12/2013 tiền gốc là 8 triệu đồng khoản vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Đến ngày 21/4/2017, chị N, anh T còn nợ gốc 38 triệu đồng và tiền lãi là 4.579.273 đồng. Tổng cộng là 42.579.273 đồng, Ngân hàng yêu cầu chị N, anh T trả nợ theo hợp đồng vay vốn đã ký.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã xử:

1. Phân chia nhà, đất của chị Trương Thị N và anh Nguyễn Văn T thuộc thửa số 630, tờ bản đồ số 07, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T và Trương Thị N như sau:

a. Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất là 90,76 m², sở hữu nhà mái bằng và sân trệt, sử dụng phần tường bao trên đất lưu không đến khi chính quyền địa phương yêu cầu tháo dỡ. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 381.448.000 đồng (có kích thước, sơ đồ phân chia đất cụ thể).

b. Chia cho chị Trương Thị N được quyền sử dụng diện tích đất là 88,95m²; sở hữu bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh; sử dụng phần tường bao trên đất lưu không

đến khi chính quyền địa phương yêu cầu tháo dỡ. Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là 45.895.000 đồng (có kích thước, sơ đồ phân chia đất cụ thể).

2. Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả nợ cho:

- Ngân hàng chính sách xã hội, phòng giao dịch huyện Y số tiền gốc 38 triệu đồng và tiền lãi chưa trả tính đến ngày 21/4/2017 tổng cộng là 42.579.273 đồng và thực hiện theo Hợp đồng vay vốn đã ký đến khi thi hành xong.

- Ông Nguyễn Văn T 14.500.000 đồng.
- Ông Phạm Văn H 3 (ba) chỉ vàng 9999.
- Ông Nguyễn Văn H 2,5 (hai phẩy năm) chỉ vàng 9999.
- Anh Đinh Văn Tuấn 700.000 (bảy) trăm nghìn) đồng .
- Ông Lê Minh T 2.000.000 (hai triệu) đồng.
- Ông Trương Từ T 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng.
- Anh Phạm Văn B 2.510.000 (hai triệu năm trăm mười nghìn) đồng.
- Anh Phạm Văn C 3.520.000 (ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.
- Ông Nguyễn Minh L 1.527.000 (một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.
- Chị Đinh Thị T3 (ba) chỉ vàng 9999.
- Chị Nguyễn Thị H(vợ anh Thủy) 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trương Thị N về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, tiền án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án cho các đương sự.

Ngày 05/5/2017, bị đơn Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với lý do không nhất trí về việc chia tài sản chung và công nợ như án sơ thẩm đã quyết định; anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình chia đôi tài sản chung của vợ chồng và chia đôi công nợ. Nếu chị N không chấp nhận như thế thì chị N phải chịu trách nhiệm về án phí, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nên anh không chấp nhận phải chịu án phí.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo và trình bày: Chị N tự bỏ nhà đi, anh không đuổi chị N đi nên anh không nhất trí chia tài sản chung của vợ chồng. Nhà đất anh xây dựng là để cho con anh ở. Anh T đề nghị chị N phải về trả hết nợ chung của vợ chồng thì mới được yêu cầu chia tài sản chung

của vợ chồng. Anh T cũng không nhất trí phân chia tài sản và công nợ theo hướng ngược lại của cấp sơ thẩm giao cho chị N trả toàn bộ công nợ chung của vợ chồng và nhận phần đất trên đất có nhà hai tầng; anh T ở phần đất không có nhà và chị N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh T mà anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi công nợ chung, chia đôi nhà, chia đôi đất để vợ chồng cùng sử dụng. Nếu chị N không trả nợ anh trả nợ thì chị N không còn quyền lợi gì đối với tài sản chung của vợ chồng. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết nên anh không chấp nhận nộp án phí chia tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về chấp hành pháp luật, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, thẩm phán, thư ký trong quá trình tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ – ST ngày 21/4/2017 Tòa án nhân dân huyện Y về phần án phí chia tài sản chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét yêu cầu kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 5/5/2017 anh T kháng cáo bản án sơ thẩm và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của anh T được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2016/HNGĐ này 14/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định cho anh T được ly hôn chị N. Về tình cảm anh chị đã chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2016.

Đối với phần tài sản và công nợ chung của vợ chồng anh T chị N: Khi ly hôn và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm anh T chị N đều thống nhất được tài sản chung của vợ chồng, công nợ chung của vợ chồng nhưng anh chị không thống nhất được phương án phân chia tài sản chung và công nợ chung nên đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung của vợ chồng: Anh T và chị N đều xác định vợ chồng anh chị có nợ tổng số tiền là 144.187.000 đ (một trăm bốn bốn triệu một trăm tám bảy ngàn đồng) của tổ chức, cá nhân sau:

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) tiền gốc. Ngày 02/11/2016 anh T đã trả xong khoản nợ nói trên.

+ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y cả gốc, lãi 42.579.000đ (bốn hai triệu năm trăm bảy chín triệu).

+ Ông Nguyễn Văn T cả gốc và lãi 14.500.000đ (mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Ông Phạm Văn H 3 chỉ vàng 9999 = 10.590.000đ (mười triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng). Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.530.000đ/chỉ.

+ Ông Nguyễn Văn H 2,5 chỉ vàng 9999 = 8.825.000đ (tám triệu tám trăm hai lăm ngàn đồng).

+ Ông Đinh Văn T 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng).

+ Ông Lê Minh T 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

+ Ông Trương Từ T 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng).

+ Anh Phạm Văn B 2.510.000 đồng (hai triệu năm trăm mười ngàn đồng).

+ Anh Phạm Văn C 3.520.000 đồng (ba triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng).

+ Ông Nguyễn Minh L 1.527.000 đồng (một triệu năm trăm hai bảy ngàn đồng).

+ Chị Đinh Thị T3 chỉ vàng 9999 là 10.590.000đ (mười triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng).

+ Chị Nguyễn Thị H(vợ anh Thủy) 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

-Về tài sản chung: Chị N anh T thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm một thửa đất diện tích 179,8m² trên đất có một nhà mái bằng và công trình phụ bể nước nhà tắm, nhà vệ sinh, tường bao, sân trệt địa chỉ thửa đất thôn Nhân Phẩm, Yên Lâm, Yên Mô, Ninh Bình. Theo kết quả định giá tổng giá trị tài sản của anh T chị N là 427.333.000đ trong đó giá trị đất là 53.940.000đ; giá nhà mái bằng và công trình trên đất là 373.393.000đ.

Sau khi đối trừ đi công nợ chung của vợ chồng thì giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N còn lại để chia là 427.333.000 – 144.187.000đ = 283.146.000đ (hai trăm tám ba triệu một trăm bốn sáu ngàn đồng). Chia đôi mỗi người được hưởng phần giá trị tài sản là 141.573.000đ (một trăm bốn một triệu năm trăm bảy ba ngàn đồng).

Quá trình giải quyết ly hôn và chia tài sản chung lần xét xử sơ thẩm năm 2016 Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho chị N sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà đất của vợ chồng, có trách nhiệm thanh toán toàn bộ công nợ chung và thanh toán chênh

lệch tài sản cho anh T nhưng anh T không nhất trí kháng cáo đề nghị giao cho anh được sở hữu nhà đất, trả toàn bộ công nợ và thanh toán chênh lệch cho chị N. Đến nay khi giải quyết lại phần chia tài sản chung của vợ chồng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện hoàn cảnh của mỗi bên và vị trí, diện tích đất của anh T chị N có thể chia cho hai người cùng sử dụng được nên cấp sơ thẩm đã giao cho anh T sở hữu và sử dụng phần diện tích 90,76m² đất trên đất có nhà mái bằng, sân trệt bê tông tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu và sử dụng là 381.448.000đ (ba trăm tám mốt triệu bốn trăm bốn tám ngàn đồng). Giao cho chị N sử dụng phần đất có diện tích 88,95m² và sở hữu bể nước, nhà vệ sinh; tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là 45.859.000đ (bốn lăm triệu tám trăm năm chín. Do anh T được chia tài sản là nhà đất có giá trị nhiều hơn chị N, phần tài sản chia cho anh T sở hữu và sử dụng có giá trị gần hết phần giá trị tài sản chung của vợ chồng nên đã giao cho anh T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật. Hơn nữa chị N cũng không đề nghị anh T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị N. Như vậy khi phân chia tài sản và công nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, anh T là nam giới nhưng đã được chia phần đất có nhà mái bằng và được hưởng phần trị giá tài sản nhiều hơn chị N. Đến nay anh T đề nghị Tòa án chia đôi nhà, chia đôi đất, chia đôi công nợ, nếu chị N không trả nợ thì không có quyền đòi chia nhà đất của vợ chồng. Xét đề nghị của anh T đề nghị chia đôi nhà, chia đôi đất thì không đảm bảo được giá trị sử dụng của tài sản là ngôi nhà mái bằng và giá trị sử dụng của thửa đất nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T.

Tuy nhiên khi quyết định về án phí Tòa án cấp sơ quyết định không đúng theo quy định của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí cụ thể:

- Đối với án phí chia tài sản chung của vợ chồng: Trước khi mở phiên tòa anh T, chị N đã thống nhất được với nhau các khoản nợ chung của vợ chồng nhưng khi quyết định về án phí Tòa án cấp sơ thẩm không đối trừ số công nợ chung để quyết định án phí trên phần tài sản của đương sự được chia mà quyết định án phí đối với cả phần công nợ chung vợ chồng đã thống nhất là không phù hợp với khoản 5 – Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

- Đối với án phí của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Khi giải quyết ly hôn giữa anh T chị N, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T chị N trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc và lãi xuất là 43.446.380đ, trước khi xét xử anh T đã trả xong khoản nợ trên cho Ngân hàng nên anh T, chị N không phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn H. Anh T chị N có nợ ông H 2,5 chỉ vàng có trị giá 8.825.000đ. Tòa án đã buộc anh T chị N phải trả ông H 2,5 chỉ vàng. Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326 thì anh T chị N phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H là 440.000đ (bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) chia theo phần: anh T, chị N mỗi người phải nộp 220.000đ (hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Do vậy cần sửa bản án hôn nhân gia đình số 05/2017/HNGĐ – ST ngày 21/4/2017 Tòa án nhân dân huyện Y về phần án phí.

Án phí chia tài sản: anh T được chia tài sản có giá trị 381.488.000đ và phải trả tổng số nợ 144.187.000đ. Số tài sản thực tế anh T được hưởng là 237.261.000đ (hai trăm ba bảy triệu hai trăm sáu một ngàn đồng). Án phí anh Nguyễn Văn T phải nộp là 11.863.000đ (mười một triệu tám trăm sáu ba ngàn đồng).

Chị N được chia số tài sản có giá trị 45.859.000đ nên chị N phải nộp án phí là 2.292.000đ (hai triệu hai trăm chín hai ngàn đồng).

Tổng số tiền án phí anh T phải nộp là 12.083.000đ.

Tổng số tiền án phí chị N phải nộp là 2.512.000đ. Do chị N có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên căn cứ Điều 13 Nghị quyết 326 giảm 50% án phí cho chị N, chị N còn phải nộp tiền án phí là 1.256.000đ (một triệu hai trăm năm sáu ngàn đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T không phải nộp được hoàn lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình. Điều 357, Điều 463, Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 147; Điều 148; khoản 2 - Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 – Điều 27; Điều 13 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTWQH 14 về án phí lệ phí.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, sửa bản án hôn nhân gia đình số 05/2017/HNGĐ – ST ngày 21/4/2017 Tòa án nhân dân huyện Y về phần án phí. Xử:

1. Về tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất là 90,76 m² thuộc thửa số 630, tờ bản đồ số 07, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình và được quyền sở hữu nhà mái bằng và sân trệt, sử dụng phần tường bao trên đất lưu không đến khi chính quyền địa phương yêu cầu tháo dỡ. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là

381.448.000đ (ba trăm tám một triệu bốn trăm bốn tám ngàn đồng). Phần diện tích đất chia cho anh T có kích thước các chiều như sau: Phía Bắc giáp đường xóm KT 6,2m; Phía Nam giáp đất chia cho chị N KT 7,5m; Phía Đông giáp đất ông Kiên KT 14m; Phía Tây giáp đường KT 12,5m.

- Chia cho chị Trương Thị N được quyền sử dụng diện tích đất là 88,95m² thuộc thửa số 630, tờ bản đồ số 07, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình và được sở hữu bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh; sử dụng phần tường bao trên đất lưu không đến khi chính quyền địa phương yêu cầu tháo dỡ. Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là 45.895.000đ (bốn lăm triệu tám trăm chín lăm ngàn đồng). Phần diện tích đất chia cho chị N có kích thước các chiều như sau: Phía Bắc giáp đất chia anh T KT 7,5m; Phía Nam giáp đất ông Tuấn KT 8,6m; Phía Đông giáp đất ông Kiên KT 11,6m; Phía Tây giáp đường KT 10,5m.

2. Về công nợ chung của vợ chồng: Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả nợ cho:

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền gốc 38 triệu đồng và tiền lãi chưa trả tính đến ngày 21/4/2017 tổng cộng là 42.579.273 (bốn hai triệu năm trăm bảy chín nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng) và thực hiện theo Hợp đồng vay vốn đã ký đến khi thi hành xong.

- Ông Nguyễn Văn T 14.500.000đ (mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

- Ông Phạm Văn H 3 chỉ vàng 9999 có giá trị là 10.590.000đ (mười triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Văn H 2,5 chỉ vàng 9999 có giá trị là 8.825.000đ (tám triệu tám trăm hai lăm ngàn đồng).

- Anh Đinh Văn Tuấn 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) .

- Ông Lê Minh T 2.000.000 (hai triệu đồng).

- Ông Trương Từ T 700.000 (bảy trăm nghìn đồng).

- Anh Phạm Văn B 2.510.000 (hai triệu năm trăm mười nghìn đồng).

- Anh Phạm Văn C 3.520.000 (ba triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Minh L 1.527.000 (một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

- Chị Đinh Thị T3 chỉ vàng 9999 có giá trị là 10.590.000đ (mười triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng).

- Chị Nguyễn Thị H(vợ anh Thủy) 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trương Thị N không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị.

4. Án phí

- Án phí sơ thẩm:

+ Án phí chia tài sản chung: Anh T phải nộp 11.863.000đ (mười một triệu tám trăm sáu ba ngàn đồng). Chị N phải nộp 2.292.000đ.

+ Án phí về công nợ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh T, chị N mỗi người phải nộp 220.000đ.

Tổng số tiền án phí anh T phải nộp là 12.083.000đ (mười hai triệu không trăm tám ba ngàn đồng)..

Tổng số tiền án phí chị N phải nộp là 2.512.000đ (hai triệu năm trăm mười hai ngàn đồng); giảm 50% án phí cho chị N, chị N còn phải nộp tiền án phí là 1.256.000đ (một triệu hai trăm năm sáu ngàn đồng) được trừ trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng), hoàn lại cho chị N 1.244.000đ (một triệu hai trăm bốn bốn ngàn đồng) theo biên lai số 06667 ngày 7/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y không phải nộp, hoàn lại cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 06693 ngày 20/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Ông Nguyễn Văn H không phải nộp án phí hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 06689 ngày 12/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

- Án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn T không phải nộp được hoàn lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001843 ngày 15/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm được thông qua tại phòng nghị án, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhân:

- TAND cấp cao (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTGD (1);
- TAND H. Yên Mô (1);
- Chi cục THADS H.Y (1);
- UBND xã Y, huyện Y (1);
- Đ- ơng sự (14);
- L- u hồ sơ (1);
- Lưu VP; Lưu trữ(2)
- L- u toà (1).

T.M HỘI □□NG X□T X□ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa